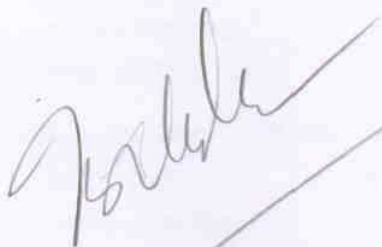


**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
MÁY SÀI GÒN**

*Báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán*




SAO Y BẢN CHÍNH



TỔNG GIÁM ĐỐC


Hà Thị Tuyết

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of  International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers.
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu máy Sài Gòn (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu máy Sài Gòn, tên giao dịch quốc tế là SAIGON MACHINERY IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY (tên viết tắt MACHINO SAIGON JSC) được chuyển đổi từ Công ty Xuất Nhập khẩu máy TP.HCM theo Quyết định số 1213/2004/QĐ-BTM ngày 27/08/2004 của Bộ Thương Mại.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103004051 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 181 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP.HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà :	Hà Thị Tước	Chủ tịch
Ông :	Đoàn Ngọc Cường	Ủy viên
Ông :	Bùi Quang Hùng	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Hữu Ngọc	Ủy viên
Bà :	Phạm Thị Diệu Hương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động trong năm và tại ngày lập báo cáo bao gồm:

Bà :	Hà Thị Tước	Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Hữu Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà :	Hồ Thị Lợi	Trưởng ban
Ông :	Nguyễn Hữu Thu	Thành viên
Ông :	Lê Quang Cường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong

năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2012

TM. Ban Giám đốc

Ông Giám đốc



Hà Thị Tước



Số: 165/2012/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu máy Sài Gòn

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu máy Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu máy Sài Gòn được lập ngày 26 tháng 04 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu máy Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2012

CN Công ty TNHH dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)



Giám đốc

Bùi Văn Thảo

Chúng chi KTV số: 0522/KTV

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Chúng chi KTV số: 2202/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn		52.015.306.811	33.352.624.320
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.862.218.426	7.859.161.911
111	1. Tiền		4.862.218.426	7.859.161.911
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		30.021.580.673	14.343.007.398
131	1. Phải thu của khách hàng		28.317.441.722	13.373.172.910
132	2. Trả trước cho người bán		22.000	6.000.000
135	5. Các khoản phải thu khác	4	1.704.116.951	963.834.488
140	IV. Hàng tồn kho	5	16.334.124.689	10.619.307.058
141	1. Hàng tồn kho		16.334.124.689	10.619.307.058
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		797.383.023	531.147.953
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	88.000.000	82.000.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		474.656.277	264.658.085
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	59.344.746	1.000.000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	175.382.000	183.489.868
200	B. Tài sản dài hạn		7.025.137.956	7.097.483.001
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		787.947.956	860.293.001
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	787.947.956	860.293.001
222	- Nguyên giá		5.336.523.857	5.336.523.857
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.548.575.901)	(4.476.230.856)
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	6.237.190.000	6.237.190.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		6.000.000.000	6.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		237.190.000	237.190.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		59.040.444.767	40.450.107.321

006
 H
 Y
 HỮU
 U VÀ
 Ế T
 TO
 NỘI
 HC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả		43.231.227.697	25.406.288.662
310	I. Nợ ngắn hạn		43.200.194.363	25.388.903.206
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	18.264.836.000	8.788.155.000
312	2. Phải trả cho người bán		16.161.888.614	6.771.852.703
313	3. Người mua trả tiền trước		286.650.168	1.518.911.972
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	284.822.197	205.916.457
315	5. Phải trả người lao động		911.786.214	901.747.239
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	7.277.082.051	7.178.985.700
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		13.129.119	23.334.135
330	II. Nợ dài hạn		31.033.334	17.385.456
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		31.033.334	17.385.456
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		15.809.217.070	15.043.818.659
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	14	15.809.217.070	15.043.818.659
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		12.379.200.000	12.379.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		618.930.000	618.930.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(396.521.661)	14.061.636
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		832.472.876	609.080.003
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		844.149.832	620.756.959
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.530.986.023	801.790.061
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		59.040.444.767	40.450.107.321

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2011	01/01/2011
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.829,2	35.509,62
- Đô la Hồng Kông (HKD)	716.943,6	-
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	89,7	89,70

Người lập biểu

Phạm Thị Diệu Hương

Phạm Thị Diệu Hương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Diệu Hương

Phạm Thị Diệu Hương

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2012

Ông Giám đốc



Phạm Thị Tước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	137.452.096.455	105.222.496.660
02	2. Các khoản giảm trừ	16	7.980.000	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	137.444.116.455	105.222.496.660
11	4. Giá vốn hàng bán	18	125.804.454.619	94.613.462.371
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.639.661.836	10.609.034.289
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	837.717.552	1.365.164.473
22	7. Chi phí tài chính	20	1.554.025.038	1.472.966.708
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		750.966.115	921.220.982
24	8. Chi phí bán hàng		7.907.380.132	7.421.510.626
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		387.077.381	142.594.652
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.628.896.837	2.937.126.776
31	11. Thu nhập khác		858.975	162.835
32	12. Chi phí khác		-	9.667.728
40	13. Lợi nhuận khác		858.975	(9.504.893)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.629.755.812	2.927.621.883
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	409.383.120	657.693.153
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.220.372.692	2.269.928.730

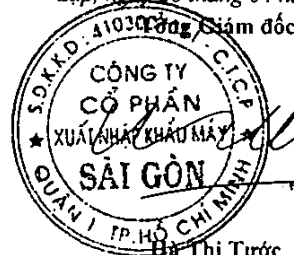
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Diệu Hương

Phạm Thị Diệu Hương

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2012



Bà Thị Tước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		135.565.839.966	119.143.092.074
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(132.503.668.143)	(112.420.039.347)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(2.455.695.351)	(2.075.018.833)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(750.966.115)	(921.220.982)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(548.525.413)	(926.779.396)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.415.932.820	4.900.054.838
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.791.010.237)	(4.159.246.623)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(20.068.092.473)</i>	<i>3.540.841.732</i>
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		-	(13.348.182)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		131.481.552	561.129.566
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>131.481.552</i>	<i>547.781.384</i>
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		68.824.110.861	57.712.643.855
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(51.012.819.704)	(60.883.676.845)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(866.544.000)	(1.691.747.260)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>16.944.747.157</i>	<i>(4.862.780.250)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(2.991.863.764)</i>	<i>(774.157.134)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.859.161.911	8.619.257.409
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.079.721)	14.061.636
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	4.862.218.426	7.859.161.911

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Diệu Hương

Phạm Thị Diệu Hương

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc



Hà Thị Tước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu máy Sài Gòn, tên giao dịch quốc tế là SAIGON MACHINERY IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY (tên viết tắt MACHINO SAIGON JSC) được chuyển đổi từ Công ty Xuất Nhập khẩu máy TP.HCM theo Quyết định số 1213/2004/QĐ-BTM ngày 27/08/2004 của Bộ Thương Mại.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103004051 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 181 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP.HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là: 12.379.200.000 đồng.

Thông tin về công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Ngành nghề kinh doanh

- Mua bán máy, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ và phụ tùng, dây chuyền sản xuất;
- Nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, hàng dệt, may, sản phẩm bằng da, vải giả da;
- Nông lâm sản, rau quả, thực phẩm;
- Mua bán hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Rượu bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Sản phẩm bằng gỗ - plastic - composite - kim loại, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)
- Vật tư, thiết bị ngành y tế - ngành in bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng - tin học, phần mềm, trang thiết bị vật tư cho ngành điện - điện tử - điện lạnh;
- Vật liệu xây dựng, bao bì các loại, khoáng sản, phân bón;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dụng cụ thể dục thể thao và vui chơi giải trí (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ, đồ chơi có hại cho giáo dục, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội),
- Kinh doanh và cho thuê nhà, kho, bãi, văn phòng, cửa hàng, nhà xưởng;
- Sản xuất: bảo dưỡng, sửa chữa máy, thiết bị, phương tiện vận tải, phụ tùng, thiết bị văn phòng, điện, điện tử và tin học;
- Chế biến nông lâm thủy hải sản, rau quả (không chế biến tại trụ sở);
- Xây dựng công trình dân dụng; Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng và thiết kế thi công);
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa; Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa trong nước. Đại lý hàng hải;
- Dịch vụ tư vấn về khoa học kỹ thuật.
- Dịch vụ khai thuê hải quan; Photocopy; Dịch vụ kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở)

ST
CH
C
CH
A
TH
WA

- Đại lý bán vé máy bay; Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Mua bán xe ô tô, xe gắn máy.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

110
NHÀ
NG
HỆM
TƯ TI
KH K
ẾM T
HÀ T
TP. 1

2.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 25	năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12	năm
- Phương tiện vận tải	04 – 10	năm
- Thiết bị quản lý	04 – 08	năm

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

008
NH
Y
HỮU HẠ
VÁN
TOÁ
OÁN
JII
Ồ CHỈ

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm tiếp theo.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	199.097.592	118.218.380
Tiền gửi ngân hàng	4.663.120.834	7.740.943.531
	4.862.218.426	7.859.161.911

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty TNHH MTV TMDV BĐS Mặt Trời Phương Đông	1.471.087.363	921.273.544
Thu cổ tức cổ phiếu Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	38.423.700	-
Thu lại thuế TNCN của công nhân viên	54.134.567	-
Nộp trước tiền Bảo hiểm xã hội quý 1 năm 2012 tại Văn phòng công ty	34.493.019	-
Thu hồi tiền thuế GTGT hàng nhập khẩu do nộp nhầm 2 lần cho Hải quan KV 4	101.602.526	-
Công ty TNHH Bonliglioli	-	27.211.800
Phải thu khác	4.375.776	15.349.144
	1.704.116.951	963.834.488

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	25.617.750	25.617.750
Hàng hóa	16.308.506.939	10.593.689.308
	16.334.124.689	10.619.307.058

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền thuê nhà	88.000.000	82.000.000
	88.000.000	82.000.000

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế TNDN	20.221.329	-
Thuế thu nhập cá nhân	39.123.417	-
Các khoản phải nộp khác	-	1.000.000
	59.344.746	1.000.000

111
 H N
 Ô N
 NH
 I V U
 H N H
 K I E T
 I P. H.
 4 T

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	75.382.000	83.489.868
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
	175.382.000	183.489.868

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.787.827.443	21.492.232	446.000.000	81.204.182	5.336.523.857
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	4.787.827.443	21.492.232	446.000.000	81.204.182	5.336.523.857
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	3.995.895.138	14.925.187	397.554.531	67.856.000	4.476.230.856
Số tăng trong năm	46.908.077	3.283.538	17.704.066	4.449.364	72.345.045
- Khấu hao trong năm	46.908.077	3.283.538	17.704.066	4.449.364	72.345.045
Số cuối năm	4.042.803.215	18.208.725	415.258.597	72.305.364	4.548.575.901
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	791.932.305	6.567.045	48.445.469	13.348.182	860.293.001
Tại ngày cuối năm	745.024.228	3.283.507	30.741.403	8.898.818	787.947.956

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 207.695.200

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV TMDV Bất Động Sản Mặt Trời Phương Đông	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	237.190.000	237.190.000
	6.237.190.000	6.237.190.000

Thông tin bổ sung về công ty con tại ngày 31/12/2011

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV TMDV Bất Động Sản Mặt Trời Phương Đông	TP.HCM	100%	100%	Nhà hàng, ăn uống

Đầu tư dài hạn khác	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng CP	VND	Số lượng CP	VND
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	28.462	237.190.000	28.462	237.190.000
		<u>237.190.000</u>		<u>237.190.000</u>

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng	18.264.836.000	8.488.155.000
Vay cá nhân	-	300.000.000
	<u>18.264.836.000</u>	<u>8.788.155.000</u>
Chi tiết các khoản vay ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- SGD 1 ⁽¹⁾	12.788.392.000	6.464.250.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thành Công ⁽²⁾	5.476.444.000	2.023.905.000
	<u>18.264.836.000</u>	<u>8.488.155.000</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

⁽¹⁾ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- SGD 1

^(1.1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201001976 ngày 28/04/2010 và Biên bản sửa đổi bổ sung số 1 ngày 20/4/2011 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: theo từng lần nhận nợ (không quá 12 tháng);
- Lãi suất cho vay: 8,3%/năm đối với vay USD;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp bằng lô hàng hóa (hạt nhựa, thép).

^(1.2) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201001975 ngày 28/04/2010 và Biên bản sửa đổi bổ sung số 1 ngày 20/4/2011 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: theo từng lần nhận nợ (không quá 12 tháng);
- Lãi suất cho vay: 8,6%/năm đối với vay USD;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng số 03/11/TL/NHNTTC ngày 26/12/2011, với các điều khoản chi tiết sau::

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: mua thép mạ cuộn theo hợp đồng kinh tế số 52/HTP-MSG/2011;
- Thời hạn của hợp đồng: 4 tháng;
- Lãi suất cho vay: 17,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	225.504.386	73.761.578
Thuế xuất, nhập khẩu	59.317.811	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	118.920.964
Thuế thu nhập cá nhân	-	13.233.915
	284.822.197	205.916.457

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	84.164.050	57.362.592
Bảo hiểm xã hội, y tế	5.802.218	12.794.132
Ông Đoàn Ngọc Cường	6.096.000.000	6.000.000.000
Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	501.146.905	501.146.905
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	108.798.666	108.798.666
Công ty Xi măng Sơn La	209.360.997	209.360.997
Công ty TNHH Nam Chung	80.000.000	80.000.000
Công ty TNHH Bách Tùng	142.714.851	142.714.851
Cty TNHH Showpla Việt Nam	47.016.100	47.016.100
Phải trả, phải nợ khác	2.078.264	19.791.457
	7.277.082.051	7.178.985.700

14. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 1)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
Hà Thị Tước (đại diện vốn Nhà nước)	12%	1.444.200.000	1.444.200.000
Nguyễn Hữu Ngọc	15%	1.842.900.000	1.842.900.000
Lê Quang Cường	7%	825.200.000	825.200.000
Bùi Quang Hùng	7%	865.300.000	865.300.000
Đoàn Ngọc Cường	13%	1.600.000.000	1.600.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng	22%	2.713.100.000	2.713.100.000
Cổ đông khác	25%	3.088.500.000	3.088.500.000
	100%	12.379.200.000	12.379.200.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	12.379.200.000	12.379.200.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	12.379.200.000	12.379.200.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng tiền	-	206.195.600
- Cổ tức năm 2010 đã chia bằng tiền	123.792.000	1.485.551.660
- Cổ tức năm 2011 đã tạm ứng bằng tiền	742.752.000	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.792	123.792
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	123.792	123.792
+ Cổ phiếu phổ thông	123.792	123.792
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.792	123.792
+ Cổ phiếu phổ thông	123.792	123.792
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	100.000	100.000

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	137.452.096.455	105.222.496.660
	<u>137.452.096.455</u>	<u>105.222.496.660</u>

16. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giảm giá hàng bán	7.980.000	-
	<u>7.980.000</u>	<u>-</u>

17. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	137.444.116.455	105.222.496.660
	<u>137.444.116.455</u>	<u>105.222.496.660</u>

111
CHI
CƠ
NH
CH
CHI
IA K
ITF
/VNF

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán	125.804.454.619	94.613.462.371
	125.804.454.619	94.613.462.371

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.396.291	551.612.566
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	467.897.561	298.034.907
Cổ tức lợi nhuận được chia	338.423.700	309.517.000
Lãi bán hàng trả chậm	-	206.000.000
	837.717.552	1.365.164.473

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	750.966.115	921.220.982
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	803.058.923	551.745.726
	1.554.025.038	1.472.966.708

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.629.755.812	2.927.621.883
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập từ hoạt động SXKD	338.423.700	309.517.000
Cổ tức và lợi nhuận được chia	338.423.700	309.517.000
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập từ hoạt động SXKD	48.000.000	12.667.728
Thù lao thành viên HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp	48.000.000	-
Phạt hành chính	-	12.667.728
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.339.332.112	2.630.772.611
<i>Thu nhập được giảm theo Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011</i>	2.339.332.112	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	584.833.028	-
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011	175.449.908	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	409.383.120	657.693.153
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	118.920.964	388.007.207
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(548.525.413)	(926.779.396)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(20.221.329)	118.920.964

35-1
HÀN
G T
EM H
J TU
H K E
: M T
H A N
TP. V

22. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Năm 2011 VND
Công ty TNHH MTV TMDV Bất Động Công ty con Sân Mặt Trời Phương Đông	
Tiền mặt bằng	1.200.000.000
Tiền điện, nước	492.235.701
Thu phí quản lý cấp trên	300.000.000
Lợi nhuận được chia	300.000.000
Ông Đoàn Ngọc Cường Chủ tịch Công ty con; thành viên HĐQT	
Thu tiền cam kết kinh doanh	96.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Mối quan hệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty TNHH MTV TMDV Bất Động Công ty con Sân Mặt Trời Phương Đông		
Phải thu	1.471.087.363	921.273.544
Phải trả	1.500.000	-
Ông Đoàn Ngọc Cường Chủ tịch Công ty con, thành viên HĐQT		
Phải trả	6.096.000.000	6.000.000.000

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Người lập biểu

Phạm Thị Diệu Hương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Diệu Hương

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2012

Giám đốc

Hà Thị Tước

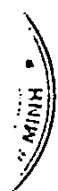
THAI AN AN CHI

PHỤ LỤC 1:

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	12.379.200.000	618.930.000	-	393.509.639	405.186.595	908.293.701	14.705.119.935
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	2.269.928.730	2.269.928.730
Trích lập các quỹ	-	-	-	215.570.364	215.570.364	(431.140.728)	-
Trích khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(143.785.182)	(143.785.182)
Đánh giá CLTG cuối năm	-	-	14.061.636	-	-	-	14.061.636
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.801.506.460)	(1.801.506.460)
Số dư đầu năm nay	12.379.200.000	618.930.000	14.061.636	609.080.003	620.756.959	801.790.061	15.043.818.659
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	2.220.372.692	2.220.372.692
Hoàn nhập CLTG đầu năm	-	-	(14.061.636)	-	-	-	(14.061.636)
Đánh giá CLTG cuối năm	-	-	(396.521.661)	-	-	-	(396.521.661)
Trích lập các quỹ dự (1)	-	-	-	223.392.873	223.392.873	(446.785.746)	-
Trích khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	-	-	(177.846.984)	(177.846.984)
Chia cổ tức (1)	-	-	-	-	-	(866.544.000)	(866.544.000)
Số dư cuối năm nay	12.379.200.000	618.930.000	(396.521.661)	832.472.876	844.149.832	1.530.986.023	15.809.217.070

(1): thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết số 089/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 06 năm 2011 của Hội đồng quản trị.



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

TRỤ SỞ CHÍNH:

Số 01 Lê Phụng Hiểu,
Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel.: +84-4-3824-1990/1
Fax: +84-4-3825-3973
E-mail: aaschn@hn.vnn.vn
Website: www.aasc.com.vn

CHI NHÁNH TẠI TP.HỒ CHÍ MINH:

Số 27 Đường Lam Sơn, Phường 2,
Quận Tân Bình, TP. HCM
Tel.: +84-8-3848-5983 | + 84-8-3848-5776
Fax: +84-8-3547-1838

VPĐD TẠI QUẢNG NINH:

Số 8 Đường Chu Văn An
TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
Tel.: +84-33-362-7571
Fax: +84-33-362-7572
E-mail: aascqn@aasc.com.vn